CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

199B MINH KHAI - Q.HAI BÀ TRƯNG - HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 4 NĂM 2011

(Trước kiểm toán)

Hà Nội, tháng 01/2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Bảng cân đối kế toán	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	5 – 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2011

Mã số	Chỉ tiêu	TM	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
	TÀI SẢN			
100	**A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)**		**360.764.903.618**	**457.014.255.714**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**1**	**5.156.119.861**	**30.977.116.329**
111	1. Tiền		4.709.574.408	11.361.069.816
112	2. Các khoản tương đương tiền		446.545.453	19.616.046.513
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**1.325.093.273**	**4.509.520.000**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.325.093.273	4.509.520.000
130	**III. Các khoản phải thu**		**114.077.202.979**	**43.089.043.959**
131	1. Phải thu của khách hàng		86.685.138.023	18.354.321.331
132	2. Trả trước cho người bán		19.868.661.826	12.472.706.944
135	5. Các khoản phải thu khác	2	7.523.403.130	12.262.015.684
140	**IV. Hàng tồn kho**		**222.053.550.509**	**341.326.116.287**
141	1. Hàng tồn kho	3	222.053.550.509	341.326.116.287
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**18.152.936.996**	**37.112.459.139**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		341.809.960	878.602.664
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.966.158.691	2.920.858.585
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	4	3.804.193.988	76.425.761
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	5	12.040.774.357	33.236.572.129
200	**B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)**		**253.952.080.500**	**235.814.705.614**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**233.930.738.244**	**214.230.394.324**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	43.073.502.736	52.665.417.224
222	*- Nguyên giá*		*121.336.847.952*	*121.248.995.691*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(78.263.345.216)*	*(68.583.578.467)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	7	16.591.707.179	17.012.792.670
228	*- Nguyên giá*		*19.529.195.399*	*19.529.195.399*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(2.937.488.220)*	*(2.516.402.729)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	174.265.528.329	144.552.184.430
240	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**16.990.897.800**	**17.547.892.600**
251	1. Đầu tư vào công ty con	9	16.249.995.000	16.249.995.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	10	3.086.540.143	3.086.540.143
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	11	(2.345.637.343)	(1.788.642.543)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**3.030.444.456**	**4.036.418.690**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.030.444.456	4.036.418.690
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)**		**614.716.984.118**	**692.828.961.328**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2011

Mã số	Chỉ tiêu	TM	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
	NGUỒN VỐN			
300	**A . Nợ phải trả (300 =310+330)**		**290.409.233.756**	**337.735.132.408**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**268.311.592.783**	**299.629.108.786**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	175.548.950.238	198.581.760.013
312	2. Phải trả cho người bán		39.931.080.810	49.031.222.893
313	3. Người mua trả tiền trước		13.356.237.130	6.362.276.821
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	15.228.926.342	7.886.324.373
315	5. Phải trả người lao động		1.531.828.807	4.514.700.000
316	6. Chi phí phải trả	15	1.705.537.497	1.751.935.788
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	12.111.654.729	15.498.427.574
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		8.897.377.230	16.002.461.324
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	**II. Nợ dài hạn**		**22.097.640.973**	**38.106.023.622**
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	21.532.271.046	37.552.975.649
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	18	407.781.927	272.636.756
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		157.588.000	280.411.217
400	**B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)**		**324.307.750.362**	**355.093.828.920**
			-	-
410	**I. Nguồn vốn chủ sở hữu**	**19**	**324.307.750.362**	**355.093.828.920**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		284.502.360.000	284.502.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24.249.537.500	24.249.537.500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		405.478.562	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(8.680.989.647)	(7.729.079.806)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		616.798.435	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		10.621.382.039	10.621.382.039
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.593.183.473	43.449.629.187
			-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**614.716.984.118**	**692.828.961.328**

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lâm Thị Hiền	Trần Mạnh Hà	Đặng Quang Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**246.093.235.619**	**285.397.782.162**	**825.190.817.049**	**1.354.455.699.601**
02	**Các khoản giảm trừ**	**21**	**807.401.044**	**195.331.813**	**3.406.946.498**	**4.132.295.231**
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**245.285.834.575**	**285.202.450.349**	**821.783.870.551**	**1.350.323.404.370**
11	**Giá vốn hàng bán**	**23**	**222.196.984.038**	**252.557.017.008**	**730.823.618.940**	**1.176.821.560.533**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**23.088.850.537**	**32.645.433.341**	**90.960.251.611**	**173.501.843.837**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24	270.036.619	307.935.011	15.980.662.385	8.786.063.573
22	Chi phí tài chính	25	6.481.061.382	10.679.207.327	41.099.611.651	60.548.601.434
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*824.561.880*	*4.662.755.183*	*21.972.137.870*	*26.879.811.250*
24	Chi phí bán hàng		2.622.146.605	6.714.406.548	16.844.631.795	44.294.660.889
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.769.310.073	9.596.212.790	34.085.206.039	36.497.453.133
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**9.486.369.096**	**5.963.541.688**	**14.911.464.511**	**40.947.191.955**
31	Thu nhập khác		239.712.399	618.566.995	2.124.332.682	1.743.746.559
32	Chi phí khác		14.930.421.377	32.377.693	16.923.984.830	81.302.471
40	**Lợi nhuận khác**		**(14.690.708.978)**	**586.189.302**	**(14.799.652.148)**	**1.662.444.088**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(5.204.339.882)**	**6.549.730.990**	**111.812.363**	**42.609.636.043**
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	(1.589.862.947)	(2.628.391.030)	(1.033.753.691)	1.879.097.102
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		135.145.171	182.682.697	135.145.171	182.682.697
60	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(3.749.622.106)**	**8.995.439.323**	**1.010.420.883**	**40.547.856.244**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**27**	**(134)**	**320**	**36**	**1.489**

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lâm Thị Hiền	Trần Mạnh Hà	Đặng Quang Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Năm 2011	Năm 2010
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		969.046.755.137	1.478.639.240.979
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(702.188.349.145)	(848.750.912.176)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(48.483.116.446)	(49.844.342.423)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(21.744.389.486)	(31.893.868.501)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.548.794.125)	(15.848.795.424)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		73.850.502.634	75.025.545.256
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(202.075.039.456)	(316.467.977.775)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***66.857.569.113***	***290.858.889.936***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(29.739.595.717)	(122.721.236.888)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	275.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.184.426.727	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(7.419.583.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	873.468.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.719.424.110	1.374.705.823
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(21.835.744.880)***	***(127.617.646.065)***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	56.661.637.500
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(951.909.841)	(7.729.079.806)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		901.427.422.145	958.612.983.576
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(940.480.936.523)	(1.127.172.759.632)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.844.589.600)	(31.443.750.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(70.850.013.819)***	***(151.070.968.362)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(25.828.189.586)**	**12.170.275.509**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**30.977.116.329**	**18.794.227.075**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.193.118	12.613.745
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**01**	**5.156.119.861**	**30.977.116.329**

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lâm Thị Hiền	Trần Mạnh Hà	Đặng Quang Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ô tô TMT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Quyết định số 870/QĐ- BGTVT ngày 14/4/2006 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương mại và sản xuất vật tư thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty cổ phần.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103014956 lần đầu ngày 14/12/2006 và thay đổi lần thứ tám theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0100104563 ngày 16/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 284.502.360.000 đồng, được chia thành 28.450.236 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 199 B - Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.
Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm có:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy Ô tô Cửu Long	Xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
2	Nhà máy sản xuất lắp ráp xe gắn máy	Xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
3	Chi nhánh Bình Dương	Xa lộ Hà Nội, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Công ty có 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8, địa chỉ tại số 7- Lương Yên - quận Hai Bà Trưng - thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty trong quý 4 năm 2011 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh ô tô tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thổ sản, hải sản (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa (trừ loại Nhà nước cấm);
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại, xe gắn máy hai bánh các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo qui định của pháp luật);
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe ba bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp (Không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường);
- Mua bán, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ (trừ loại gỗ Nhà nước cấm), cao su phế liệu và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Ngoại thương mà đơn vị đang giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo Chuẩn mực kế toán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	1.190.919.628	3.743.614.776
Tiền gửi ngân hàng	3.518.654.780	6.999.455.040
Tiền đang chuyển	-	618.000.000
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	446.545.453	19.616.046.513
Cộng	**5.156.119.861**	**30.977.116.329**

2 . Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	224.942.105	326.583.750
Phải thu Nhà nước (*)	-	5.260.700.000
Cổ tức phải thu Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8	-	-
Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam	5.033.200.000	5.000.000.000
Nhà máy Cơ khí 120	500.000.000	500.000.000
Trần Văn Hà	367.890.620	130.000.000
Các khoản phải thu khác	1.397.370.405	1.044.731.934
Cộng	**7.523.403.130**	**12.262.015.684**

(*) Là khoản phải thu Ngân sách Nhà nước tiền hỗ trợ theo Quyết định số 1491/QĐ-TTg ngày 08/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ để thay thế xe công nông, xe tải quá niên hạn sử dụng cho người mua xe ô tô mới của TMT tại các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

3 . Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.201.933.636	4.116.715.285
Nguyên liệu, vật liệu	26.212.834.774	70.813.240.399
Chi phí SXKD dở dang	107.524.290.043	107.078.113.449
Thành phẩm	64.039.867.379	93.603.926.211
Hàng hóa	9.551.013.502	13.724.273.021
Hàng gửi đi bán	13.523.611.175	51.989.847.922
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**222.053.550.509**	**341.326.116.287**

4 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế GTGT	16.758.000	16.758.000
Thuế TTĐB	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	1.850.291.156	-
Thuế TNDN	1.860.776.353	-
Thuế thu nhập cá nhân	76.368.479	59.667.761
Cộng	**3.804.193.988**	**76.425.761**

5 . Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	488.086.286	-
Tạm ứng	5.956.111.098	6.219.699.661
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.596.576.973	27.016.872.468
Cộng	**12.040.774.357**	**33.236.572.129**

6 . Tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

7 . Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	19.418.410.399	-	**110.785.000**	-	**19.529.195.399**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-	-
- Chuyển sang BĐSĐT				-	-
Số cuối kỳ	19.418.410.399	-	**110.785.000**	-	**19.529.195.399**
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	2.432.776.346	-	**83.626.383**	-	**2.516.402.729**
Tăng trong kỳ	**412.382.976**	-	**8.702.515**	-	**421.085.491**
- Trích khấu hao	412.382.976		8.702.515		421.085.491
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển sang BĐSĐT					-
Số cuối kỳ	2.845.159.322	-	**92.328.898**	-	**2.937.488.220**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	16.985.634.053	-	**27.158.617**	-	**17.012.792.670**
Số cuối kỳ	16.573.251.077	-	**18.456.102**	-	**16.591.707.179**

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	***174.265.528.329***	***144.543.527.373***
Trong đó:		
- Dự án mở rộng nhà máy sản xuất ô tô tải	26.736.089.141	10.651.121.343
- Hạng mục khác	18.652.727	-
- Hạ tầng cơ sở giai đoạn 2	36.696.364	36.696.364
- Nhà máy ô tô Hyundai	61.577.180.729	48.303.412.091
- Dây chuyền sơn	85.895.469.368	85.550.857.575
- Tuyến đường B5	1.440.000	1.440.000
- Máy tán đinh	-	-
Mua sắm tài sản	-	***8.657.057***
Cộng	**174.265.528.329**	**144.552.184.430**

9 . Đầu tư vào công ty con	**31/12/2011** **Số lượng CP**	**01/01/2011** **Số lượng CP**	**31/12/2011** **VND**	**01/01/2011** **VND**
Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô s	1.083.333	1.083.333	16.249.995.000	16.249.995.000
Cộng			**16.249.995.000**	**16.249.995.000**

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 31/12/2011

Tên công ty con	**Vốn điều lệ**	**Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2011**	**Q.biểu quyết tại 31/12/2011**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8	20.000.000.000	54,17%	54,17%	Dịch vụ vận tải, sửa chữa ô tô

10 . Đầu tư dài hạn khác	**31/12/2011** **Số lượng CP**	**01/01/2011** **Số lượng CP**	**31/12/2011** **VND**	**01/01/2011** **VND**
+ Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	16.000	16.000	784.016.613	784.016.613
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24	679.000	679.000
+ Chứng chỉ Quỹ cân bằng PUDENTIAL (PRUBF1)	18.000	18.000	207.800.000	207.800.000
+ Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)	16.000	16.000	510.500.000	510.500.000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6	394.530	394.530
+ Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (PTC)	-	-	-	-
+ Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Nậm Mu (HJS)	-	-	-	-
+ Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (DPM)	2.000	2.000	181.000.000	181.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Gas Petrolimex (PGC)	-	-	-	-
+ Cổ phiếu Công ty CP xây lắp bưu điện Hà Nội (HAS)	5.000	5.000	89.500.000	89.500.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Dụ lịch Dầu khí Phương Đông (PDC)	-	-	-	-
+ Cổ phiếu Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (PVI)	-	-	-	-
+ Cổ phiếu Công ty CP cáp và vật liệu viễn thông (SAM)	26.500	26.500	888.350.000	888.350.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh (VSH)	15.750	15.750	424.300.000	424.300.000
Cộng	**99.280**	**99.280**	**3.086.540.143**	**3.086.540.143**

11 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng CP, CC	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
+ Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	16.000	112.000.000	784.016.613	(672.016.613)
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	187.200	679.000	(491.800)
+ Chứng chỉ Quỹ cân bằng PUDENTIAL (PRUBF1)	18.000	90.000.000	207.800.000	(117.800.000)
+ Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)	16.000	110.400.000	510.500.000	(400.100.000)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	90.600	394.530	(303.930)
+ Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (DPM)	2.000	47.600.000	181.000.000	(133.400.000)
+ Cổ phiếu Công ty CP xây lắp bưu điện Hà Nội (HAS)	5.000	22.000.000	89.500.000	(67.500.000)
+ Cổ phiếu Công ty CP cáp và vật liệu viễn thông (SAM)	26.500	227.900.000	888.350.000	(660.450.000)
+ Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh (VSH)	15.750	130.725.000	424.300.000	(293.575.000)
Cộng	**99.280**	**740.902.800**	**3.086.540.143**	**(2.345.637.343)**

12 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hệ thống biển hiệu quảng cáo	1.381.727.528	1.826.591.031
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	1.402.934.454	1.569.681.403
Bảo hiểm tín dụng thương mại	-	625.000.000
Chi phí sửa chữa	245.782.474	
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	15.146.256
Cộng	**3.030.444.456**	**4.036.418.690**

13 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	151.182.095.140	178.376.224.013
Trong đó:		
Vay ngân hàng (*)	*136.484.462.140*	*178.081.914.013*
Vay cá nhân khác	*14.697.633.000*	*294.310.000*
Vay dài hạn đến hạn trả	24.366.855.098	20.205.536.000
Cộng	**175.548.950.238**	**198.581.760.013**

14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp	11.342.309.463	7.046.536.054
Thuế TTĐB	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	324.747.885
Thuế TNDN	-	515.040.434
Tiền thuê đất	3.886.616.879	-
Cộng	**15.228.926.342**	**7.886.324.373**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí bảo hành ô tô	-	-
Khuyến mại lệ phí trước bạ xe Cửu Long	-	193.261.420
Chi phí hỗ trợ bán hàng 13,5 triệu đồng/xe cho các đại lý	-	364.500.000
Dự chi lãi vay	859.532.752	631.784.368
Khuyến mại vàng	-	452.520.000
Chiết khấu thanh toán	289.234.290	
Chi phí vận chuyển	446.895.455	
Chi phí khác	109.875.000	109.870.000
Cộng	**1.705.537.497**	**1.751.935.788**

16 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	2.796.178.879	2.106.923.478
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.727.188	11.305.218
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	8.100.000.000	8.550.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Anh Kỳ	-	525.000.000
Công ty TNHH MTV Ô tô Cửu Long Quảng Ninh	-	875.000.000
Công ty TNHH TM&SX Thiên Trường An	-	200.000.000
Các khoản phải trả khác	1.213.748.662	3.230.198.878
Cộng	**12.111.654.729**	**15.498.427.574**

17 . Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn	20.147.271.046	36.167.975.649
Trong đó:		
Vay ngân hàng (*)	*20.147.271.046*	*36.167.975.649*
Nợ dài hạn	1.385.000.000	1.385.000.000
Cộng	**21.532.271.046**	**37.552.975.649**

(*) Chi tiết vay dài hạn ngân hàng cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
SGD Ngân Hàng NN và PTNT Việt Nam - 1200LAV200703076 ngày 15/10/2007	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	2.660.913.551	2.660.913.551	Tài sản hình thành từ vốn vay
SGD Ngân Hàng NN và PTNT Việt Nam- 1200LAV200701944 ngày 10/12/2008	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	41.853.212.593	21.705.941.547	
Cộng			**44.514.126.144**	**24.366.855.098**	

18 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	272.636.756	272.636.756
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năi	135.145.171	
Cộng	**407.781.927**	**272.636.756**

19 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại Phụ lục số 02

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vốn góp của Nhà nước	61.280.620.000	61.280.620.000
Vốn góp của các đối tượng khác	223.221.740.000	223.221.740.000
Cộng	**284.502.360.000**	**284.502.360.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	284.502.360.000	125.775.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ (*)	-	158.727.360.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	284.502.360.000	284.502.360.000
- Cổ tức đã chia	30.844.589.600	31.443.750.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước - bằng tiền	*30.844.589.600*	*31.443.750.000*

d. Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.450.236	28.450.236
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	28.450.236	28.450.236
+ Cổ phiếu phổ thông	*28.450.236*	*28.450.236*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.040.536	28.111.196
+ Cổ phiếu phổ thông	*28.040.536*	*28.111.196*
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409.700	339.040
+ Cổ phiếu phổ thông	*409.700*	*339.040*
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	năm 2011 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	**43.449.629.187**
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng, giảm trong kỳ	1.010.420.883
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2010	(616.798.435)
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2010	
Trích các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận 2010	(405.478.562)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2010	-
Trả cổ tức năm 2010 bằng tiền	(30.844.589.600)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	**12.593.183.473**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

20 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu bán hàng	825.190.817.049	1.354.455.699.601
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	**825.190.817.049**	**1.354.455.699.601**

21 . Các khoản giảm trừ

	Năm 2011	Năm 2010
Chiết khấu thương mại	1.450.000.001	2.164.508.872
Giảm giá hàng bán	22.272.728	(154.487.276)
Hàng bán bị trả lại	1.934.673.769	2.122.273.635
Cộng	**3.406.946.498**	**4.132.295.231**

22 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu thuần bán hàng	821.783.870.551	1.350.323.404.370
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	**821.783.870.551**	**1.350.323.404.370**

23 . Giá vốn hàng bán

	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	730.823.618.940	1.176.902.172.168
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	**730.823.618.940**	**1.176.902.172.168**

24 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.056.203.230	937.170.189
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lãi suất cố định đầu tư vốn (trước thuế TNDN)	-	-
Lãi hợp đồng hoán đổi	-	477.561.162
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.269.157.624	1.028.206.818
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	110.934.481	6.217.676.604
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	901.111.500	8.300.000
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	-	81.884.800
Chiết khấu bán hàng	643.255.550	35.264.000
Khác	-	-
Cộng	**15.980.662.385**	**8.786.063.573**

25 . Chi phí tài chính	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí lãi vay	21.972.137.870	16.279.542.434
Chiết khấu thanh toán	6.729.527.610	
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.834.121.221	
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	556.994.800	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-
Chi phí tài chính khác	6.830.150	44.269.059.000
Cộng	**41.099.611.651**	**60.548.601.434**

26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2011	Năm 2010
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**111.812.363**	**42.609.636.042**
Các khoản điều chỉnh tăng	**100.000.000**	**120.930.050**
Lương HĐQT không tham gia điều hành	100.000.000	90.000.000
Chi phí không hợp lệ		30.930.050
Các khoản điều chỉnh giảm	**901.111.500**	**818.647.516**
CL tạm thời đã tính thuế TNDN hoãn lại (Đánh giá CLTG)		730.730.716
Cổ tức nhận được trong kỳ	901.111.500	87.916.800
Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế. Trong đó:	**(689.299.137)**	**41.911.918.576**
Hoạt động được giảm thuế 50% - HĐ SXKD		41.315.637.102
Hoạt động chịu thuế suất 25% - HĐ khác		596.281.474
Thuế suất		
Thuế suất 12,5 % (do được giảm thuế 50%) (*)	12,5%	12,5%
Thuế suất 25%	25,0%	25,0%
Thuế TNDN phải nộp	**(1.033.753.691)**	**1.879.097.102**
Thuế suất 12,5 % (do được giảm thuế 50%)	-	5.164.454.638
Thuế suất 25%	-	149.070.369
Điều chỉnh thuế TNDN 2009		(3.434.427.905)
Điều chỉnh thuế TNDN năm 2010 (*)	(1.033.753.691)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**(1.033.753.691)**	**1.879.097.102**

(*) Công ty đang được miễn và giảm thuế Thu nhập Doanh nghiệp theo qui định tại Khoản 1 Điều 36 của Nghị Định 187/2004/NĐ-CP và TT 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 (do năm 2007 công ty mới chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần).

(**) Công ty điều chỉnh tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2009 theo Công văn số 7520/BTC-TCT ngày 7/6/2010 của Tổng cục thuế V/v một số nội dung cần lưu ý khi quyết toán thuế TNDN năm 2009.

27 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.010.420.883**	**40.547.856.244**
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**1.010.420.883**	**40.547.856.244**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	28.040.536	12.577.500
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	14.753.200
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	0	93.080
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28.040.536	27.237.620
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**36**	**1.489**

28 . Các thông tin khác

Kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2011 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2010, cụ thể như sau:

	Quý 4 năm 2011 VND	Quý 4 năm 2010 VND	Biến động VND	Biến động %
DT thuần về bán hàng và ccdv	245.285.834.575	285.202.450.349	(39.916.615.774)	-14,00%
Giá vốn hàng bán	222.196.984.038	252.557.017.008	(30.360.032.970)	-12,02%
LN gộp về bán hàng và ccdv	23.088.850.537	32.645.433.341	(9.556.582.804)	-29,27%
Doanh thu hoạt động tài chính	270.036.619	307.935.011	(37.898.392)	-12,31%
Chi phí tài chính	6.481.061.382	10.679.207.327	(4.198.145.945)	-39,31%
Chi phí bán hàng	2.622.146.605	6.714.406.548	(4.092.259.943)	-60,95%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.769.310.073	9.596.212.790	(4.826.902.717)	-50,30%
Lợi nhuận khác	(14.690.708.978)	586.189.302	(15.276.898.280)	-2606,14%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	(3.749.622.106)	8.995.439.323	(12.745.061.429)	-141,68%

Sự biến động của lợi nhuận sau thuế chủ yếu xuất phát từ những nguyên nhân chính sau:
- Doanh thu thuần quý 4 năm 2011 giảm 14% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính là do Nghị quyết số 11 NQ-CP ngày 24/2/2011 của Chính Phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kìm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô đã cắt giảm đầu tư công, hạn chế tăng trưởng tín dụng đã ảnh hưởng lớn đến thị trường tiêu thụ xe ô tô tải, làm cho sản lượng xe tiêu thụ của Công ty suy giảm. Giá vốn hàng bán cũng giảm đi tương đối phù hợp.
+ Doanh thu giảm 14% nhưng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 60,95% và 50,3% là do Công ty thắt chặt chi tiêu trong thời kỳ suy thoái.

- Lợi nhuận khác trong kỳ giảm đi 2.606,14% là do Công ty thanh lý một số vật tư cũ, tuy nhiên thu nhập từ thanh lý các vật tư này là thấp.

+ Doanh thu giảm 14% nhưng chi phí tài chính giảm 39,31% là do công ty sử dụng hiệu quả dòng tiền thu về từ bán hàng.

Với những nguyên nhân trên, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2011 giảm đi 12.745.061.429đ so với cùng kỳ năm trước, tương ứng tỷ lệ giảm là 141,68%.

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lâm Thị Hiền	Trần Mạnh Hà	Đặng Quang Vinh

Phụ lục 01- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	**70.409.945.632**	**32.921.458.257**	**11.982.221.027**	**1.857.475.047**	**4.077.895.728**	**121.248.995.691**
Tăng trong năm	**77.620.443**	-	-	**10.231.818**	-	**87.852.261**
- Mua sắm	-		-	10.231.818	-	10.231.818
- Xây dựng cơ bản	77.620.443	-	-	-	-	77.620.443
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**70.487.566.075**	**32.921.458.257**	**11.982.221.027**	**1.867.706.865**	**4.077.895.728**	**121.336.847.952**
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	**26.989.262.509**	**26.917.797.878**	**8.911.287.606**	**1.687.335.014**	**4.077.895.460**	**68.583.578.467**
Tăng trong năm	**5.843.343.985**	**2.704.589.432**	**1.035.422.652**	**96.410.680**	-	**9.679.766.749**
- Trích khấu hao TSCĐ	5.843.343.985	2.704.589.432	1.035.422.652	96.410.680	-	9.679.766.749
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**32.832.606.494**	**29.622.387.310**	**9.946.710.258**	**1.783.745.694**	**4.077.895.460**	**78.263.345.216**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	**43.420.683.123**	**6.003.660.379**	**3.070.933.421**	**170.140.033**	**268**	**52.665.417.224**
Số cuối năm	**37.654.959.581**	**3.299.070.947**	**2.035.510.769**	**83.961.171**	**268**	**43.073.502.736**

ục 02- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

iêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
dư đầu kỳ	**284.502.360.000**	**24.249.537.500**	**(7.729.079.806)**	**-**	**10.621.382.039**	**-**	**43.449.629.187**	**355.093.828.920**
ng trong kỳ	-	-	**(951.909.841)**	**616.798.435**	-	**405.478.562**	**1.010.420.883**	**1.080.788.039**
vốn trong kỳ	-	-		-	-	-	-	-
huận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.010.420.883	1.010.420.883
do phân phối LN	-	-	-	616.798.435		405.478.562	-	1.022.276.997
iếu quỹ mua vào trong kỳ	-	-	(951.909.841)	-	-	-	-	(951.909.841)
ím trong kỳ	-	-	-	-	-	-	**31.866.866.597**	**31.866.866.597**
phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-	-	31.866.866.597	31.866.866.597
h lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	*1.022.276.997*	*1.022.276.997*
cổ tức	-	-	-	-	-	-	*30.844.589.600*	*30.844.589.600*
ành cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-
khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
dư cuối kỳ	**284.502.360.000**	**24.249.537.500**	**(8.680.989.647)**	**616.798.435**	**10.621.382.039**	**405.478.562**	**12.593.183.473**	**324.307.750.362**